| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 3 - CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 345/2026/DS-ST
Ngày 21-5-2026
*V/v hợp đồng tín dụng*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - CẦN THƠ**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Minh Mẫn.

*Các Hội thẩm nhân dân:*1/ Bà Lê Thị Tuyết Mai.

2/ Bà Võ Thị Bích Huyền.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Võ Thị Phi Liễu - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cần Thơ.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Cần Thơ tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Anh Thư – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 560/2026/TLST-DS ngày 29 tháng 10 năm 2025 về "tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 548/2026/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Quỹ Tín dụng Nhân dân N4.

Địa chỉ: A Đường số A, khu đô thị N, phường C, Thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Quốc V, sinh năm 1987. (Có mặt).

Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị.Căn cước công dân: 092087011431.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 21/5/2026).

*2. Bị đơn:*

*2.1* Ông Phạm Văn B, sinh năm 1955. Căn cước công dân: 092055007423. (Vắng mặt).

*2.2* Bà Nguyễn Thị Kim B1, sinh năm 1957. Căn cước công dân: 092157002309. (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số A khu vực P, phường H, Thành phố Cần Thơ.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

*3.1* Ông Phạm Văn T, sinh năm 1982. Căn cước công dân: 092082004045. (Vắng mặt).

*3.2* Ông Phạm Văn L, sinh năm 1984. Căn cước công dân: 092084000531. (Vắng mặt).

*3.3* Bà Huỳnh Thị Diệu H, sinh năm 1990. Căn cước công dân: 093190000362. (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số A khu vực P, phường H, sThành phố C.

Đại diện hợp pháp của ông L, bà H: Ông Phạm Văn T (Theo văn bản ủy quyền ngày 11/7/2025).

*3.4* Ông Phạm Văn C, sinh năm 1977. Căn cước công dân: 092077004992. (Vắng mặt).

*3.5* Bà Lê Thị N, sinh năm 1982. Căn cước công dân: 080182011523. (Vắng mặt).

*3.6* Ông Phạm Minh N1, sinh năm 2003. Căn cước công dân: 092203008416. (Vắng mặt).

*3.7* Bà Phạm Thị Quỳnh N2, sinh năm 2008. Căn cước công dân: 092308009244. (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số A khu vực P, phường H, Thành phố Cần Thơ.

*3.8* Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1980. Căn cước công dân: 092080001815. (Vắng mặt).

*3.9* Bà Đinh Thị T2, sinh năm 1985. Căn cước công dân: 093185000190. (Vắng mặt).

*3.10* Ông Phạm Hữu N3, sinh năm 2006. Căn cước công dân: 092206001304. (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số A khu vực P, phường H, Thành phố Cần Thơ.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Quỹ Tín dụng Nhân dân N4 (sau đây gọi tắt là Quỹ Tín dụng) trình bày:* Quỹ Tín dụng đã ký với ông B, bà B1 hợp đồng tín dụng số 1-0006939/2023/HĐTD/QTDNDNCT ngày 24/10/2023 cho vay 900.000.000 đồng trong thời hạn 12 tháng, mục đích mua đất và thuê cải tạo vườn sầu riêng lá. Lãi suất trong hạn thỏa thuận 1.5%/tháng (18%/năm), lãi suất nợ quá hạn bàng 150% lãi suất trong hạn (bút lục: 19). Ngày 25/10/2024 Quỹ Tín dụng đã giải ngân đủ tiền vay 900.000.000 đồng. Giấy nhận nợ ngày 25/10/2023 (bút lục: 17) ông B, bà B1, ông T, bà H, ông L cùng ký nhận tiền vay.

Để đảm bảo khoản vay, vợ chồng ông B, bà B1 và các con là ông T, ông L, bà H đăng ký thế chấp cho Quỹ Tín dụng thửa đất số: 695 (100m$^2$ ODT + 543,1m$^2$ CLN) và 2302 (58.4m$^2$ CLN), tờ bản đồ số: 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BD 416250, số vào sổ cấp GCN: CH00287 do U (cũ) cấp ngày 10/11/2010 mang tên hộ ông Phạm Văn B, bà Nguyễn Thị Kim B1 (Chỉnh lý biến động vào ngày 11/01/2011 và ngày 29/12/2011). Hợp đồng thế chấp tài sản số 1-0006939/2023/HĐTC/QTDNDNCT được VPCC Tây Nam công chứng số 1405,

quyền số 10/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/10/2023 (bút lục: 11) và được đăng ký thế chấp tại cơ quan chức năng có thẩm quyền vào ngày 24/10/2023 (bút lục: 10). Việc thế nhận, nhận tài sản thế chấp có lập biên bản định giá ngày 06/9/2023 (bút lục: 16).

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, tính đến ngày 24/3/2024 ông bà thanh toán tiền lãi được 78.470.200 đồng, nợ gốc chưa thanh toán. Hợp đồng tín dụng đã hết hạn vào ngày 25/10/2024.

Quỹ Tín dụng khởi kiện yêu cầu ông B, bà B1, ông T, ông L, bà H trả nợ vay tổng cộng 1.210.996.500 đồng (gồm: nợ gốc 900.000.000 đồng, nợ lãi tính đến ngày 30/9/2025 là 310.996.500 đồng). Tiền lãi tiếp tục phải trả theo thỏa thuận hợp đồng cho đến khi trả hết nợ. Nếu không trả hoặc trả không hết nợ Quỹ Tín dụng được quyền phát mãi tài sản đảm bảo để thu hồi nợ theo hợp đồng thế chấp đã ký.

*Theo bản tự khai ngày 20/11/2025 (bút lục: 41), biên bản hòa giải ngày 20/11/2025 (bút lục: 57) bị đơn ông B, bà B1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T, ông L, bà H (có ông T đại diện ủy quyền) trình bày:* Thừa nhận có ký hợp đồng tín dụng, ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm khoản vay. Thừa nhận lời khai của đại diện Quỹ Tín dụng là đúng, tính đến ngày 20/11/2025 còn nợ gốc 900.000.000 đồng và nợ lãi 310.996.500 đồng (tính đến ngày 30/9/2025), còn tính đến ngày 20/11/2025 thì nợ lãi là 344.949.900 đồng và đồng ý trả số nợ này.

*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông C, bà N, anh N1, chị N2 và ông T1, bà T2, anh N3:* Không có lời khai trình bày ý kiến, quan điểm của mình đối với yêu cầu khởi kiện của Quỹ Tín dụng.

*Tiến trình tố tụng:* Toà án lập Biên bản xác minh ngày 05/12/2025, bút lục 75 thể hiện các đương sự (nêu trên) có đăng ký cư trú trên thửa đất 695, 2302 nhưng không trực tiếp sinh sống tại đây. Ông B trình bày trên đất này có căn nhà của vợ chồng ông C, bà N và của vợ chồng ông T1, bà T2 được ông bà cho xây cất để ra ở riêng.

Tòa án thực hiện xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc các thửa đất thế chấp vào ngày 28/01/2026 (bút lục 77) nhưng không thực hiện được do ông B, bà B1 mặc dù có mặt ở nhà nhưng không hợp tác cho Hội đồng xem xét, thẩm định vào phần đất tranh chấp. Biên bản lấy lời khai ông T cùng ngày ghi nhận: Sau khi các thành viên Hội đồng thông qua biên bản, kết thúc thì ông T mới có mặt. Ông xác định đã nhận thủ tục tố tụng của tòa án, có thông báo lại cho các anh em biết nhưng vì họ đi làm ăn xa không về được mà giao quyền tự quyết cho ông.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc 2.000.000 đồng Quỹ Tín dụng đã tạm ứng và thực hiện xong.

Tại Biên bản hòa giải ngày 08/4/2026 (bút lục: 88) ông T thừa nhận nợ, đồng ý trả nhưng xin thêm thời gian vì đang rao bán tài sản để trả. Trên đất có căn nhà ông B, bà B1, ông T, ông L, bà H đang sử dụng; căn nhà ông C, bà N, anh N1, chị N2 đang sử dụng và căn nhà ông T1, bà T2, anh N3 đang sử dụng. Thủ tục tố tụng Tòa án gửi, ông có thông báo lại nhưng vì bận đi làm ăn nên không về dự.

*Tại phiên tòa:* Đại diện hợp pháp Quỹ Tín dụng giữ nguyên yêu cầu ông B, bà B1 trả nợ gốc 900.000.000 đồng, nợ lãi cập nhật tới ngày 21/5/2026 là 466.117.100 đồng.

Các yêu cầu về nghĩa vụ tiếp tục trả lãi sau này 21/5/2026, phát mãi tài sản đảm bảo để thu hồi nợ thì giữ nguyên, không thay đổi. Trên đất có nhà, trước đây ông B, bà B1 xác định nhà của ông bà xây cất cho các con ra ở riêng nên đây được xem là ông bà cho các con ở nhờ trên đất chứ không phải là tặng cho đứt phần đất này. Ông T chỉ trình bày mà không cung cấp văn bản, giấy tờ gì thể hiện tặng cho hợp pháp. Tình trạng pháp lý căn nhà của ông C và ông T1 cũng tương tự như ông T khi không có gì chứng minh tặng cho hợp pháp. Tòa án gửi thủ tục tố tụng cho các ông bà tham gia trình bày ý kiến nhưng vẫn vắng mặt, không có lời khai rõ ràng, không có yêu cầu phản tố/độc lập nên không có căn cứ để xác định Quỹ Tín dụng nhận tài sản thế chấp, bảo đảm khoản vay là trái quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử cho phát mãi toàn bộ nhà, đất này để thu hồi nợ trong trường hợp ông B, bà B1 tiếp tục vi phạm nghĩa vụ theo phán quyết của Tòa án.

Các đương sự còn lại vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Lời thừa nhận của bị đơn về hợp đồng tín dụng, vay tiền, nhận đủ tiền vay và còn nợ tiền vay gốc, lãi cũng như việc ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, bảo đảm khoản vay theo nội dung, yêu cầu Quỹ Tín dụng khởi kiện là phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Ông C, bà N, anh N1, chị N2 và ông T1, bà T2, anh N3 được tòa án triệu tập hợp lệ, các văn bản tố tụng mà tòa án gửi đều được ông T thông báo lại (theo trình bày của ông T tại Biên bản hòa giải ngày 08/4/2026) nhưng vẫn vắng mặt, không có văn bản ý kiến phản hồi yêu cầu khởi kiện của Quỹ Tín dụng, không có yêu cầu độc lập trong khi ông B, bà Ba K hợp tác để tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc, lời khai của ông T là một phía, không phản ánh khách quan và cũng không cung cấp được giấy tờ, tài liệu nào chứng minh cho sự việc tặng cho đất hay cho ở nhờ trên đất để xây cất nhà.

Căn cứ các Điều 98, 100, 108 Luật Các tổ chức tín dụng; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí toà án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Quỹ tín dụng.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo đơn kiện, lời khai của đương sự cùng chứng cứ thu thập được, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng tín dụng để thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, các Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông T là đương sự trong vụ án đồng thời là người đại diện hợp pháp của bị đơn (ông B, bà B1), của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông L, bà H); Ông C, bà N, anh N1, chị N2 và ông T1, bà T2, anh N3 được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự nêu trên theo quy định.

[2] Về quan hệ tín dụng: Theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì lời thừa nhận của ông T về quan hệ tín dụng, thế chấp tài sản, giải ngân toàn bộ số tiền vay (Giấy

nhận nợ ngày 25/10/2024) cũng như số nợ gốc, lãi chưa trả là những tình tiết, chứng cứ không phải chứng minh ông B, bà B1 có ký hợp đồng tính dụng, hợp đồng thế chấp, nhận đủ số tiền vay nhưng vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay theo thỏa thuận hợp đồng. Căn cứ thỏa thuận hợp đồng, khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và Điều 280 Bộ luật Dân sự, Quỹ Tín dụng khởi kiện, chấm dứt hợp đồng tín dụng, xử lý nợ đối với ông B, bà B1 là có căn cứ, đúng pháp luật. Ông B, bà B1 liên đới trả cho Q Tín dụng tổng số tiền nợ là 1.366.117.100 đồng (gồm: nợ gốc 900.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 21/5/2026 là 466.117.100 đồng). Tiền lãi tiếp tục phải trả theo thỏa thuận hợp đồng từ ngày 22/5/2026 cho đến khi trả hết nợ.

[3] Xét lời trình bày về căn nhà của *vợ chồng ông C, bà N* (có 02 con: anh N1, chị N2) căn nhà của *vợ chồng ông T1, bà T2* (có con: anh N3): Ông B, ông T chỉ trình bày mà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh vợ chồng ông C, ông T1 được ông B, bà Ba T3 cho quyền sử dụng đất để xây cất nhà ở hợp pháp. Tòa án thực hiện đầy đủ thủ tục triệu tập vợ chồng và các con của ông C, bà N và ông T1, bà T2 tham gia tố tụng có ý kiến phản hồi, yêu cầu độc lập (nếu có) để được Tòa án xem xét, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình nhưng các ông bà vẫn vắng mặt. Ngoài ra, ông B, bà B1 còn không hợp tác cho Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc, xác định vị trí, diện tích nhà đất của vợ chồng ông C, ông T1 như trình bày. Do đó, lời khai của ông B, ông T được xem là một phía, không có căn cứ chấp nhận.

[4] Theo xác nhận của cơ quan Công an tại Phiếu trả lời thông tin nhân khẩu số 23/QLHC ngày 10/3/2021 (bút lục: 21) thì hộ ông B, bà B1 ngoài ông bà, còn có ông T, ông L và bà H. Hợp đồng thế chấp tài sản được công chứng chứng thực, đăng ký giao dịch bảo đảm có đủ thành phần, chữ ký thế chấp của thành viên trong hộ nên hợp đồng thế chấp này có hiệu lực thi hành theo quy định các Điều 298, 317 và 319 Bộ luật Dân sự. Trường hợp, ông B, bà Ba K trả hoặc trả không hết nợ, Quỹ Tín dụng được quyền phát mãi tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất các thửa 695 (ODT+CLN), 2302 (CLN) Tờ bản đồ số: 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BD 416250, số vào sổ cấp GCN: CH00287 do U (cũ) cấp ngày 10/11/2010 mang tên hộ ông Phạm Văn B, bà Nguyễn Thị Kim B1 (Chỉnh lý biến động vào ngày 11/01/2011 và ngày 29/12/2011) để thu hồi nợ theo quy định tại Điều 299 Bộ luật Dân sự. Việc ông T, ông luân, bà H; ông C, bà N; ông T1, bà T2 và các con đang cư trú, sử dụng nhà trên đất thế chấp mà không chứng minh được quyền sở hữu căn nhà gắn liền với đất thế chấp nên quyền xử lý tài sản bảo đảm của Quỹ Tín dụng không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của họ.

[5] Xét thấy yêu cầu khởi kiện của Quỹ Tín dụng có căn cứ chấp nhận toàn bộ nên ông B, bà Ba P chịu 2.000.000 đồng chi phí tố tụng xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc theo quy định tại Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chi phí này Quỹ Tín dụng đã tạm ứng và thực hiện xong nên ông bà hoàn trả lại cho Quỹ Tín dụng số tiền này. Ông B, bà B1 thuộc trường hợp người cao tuổi (đều trên 60 tuổi) đáng lẽ ra được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, Tòa án đã giải thích, hướng dẫn ông T làm đơn xin miễn án phí cho ông B, bà B1 nộp lại cho Tòa án lưu hồ sơ để được xét miễn án phí

nhưng ông vẫn không thực hiện nên, chiếu theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự ông B, bà Ba P chịu án phí dân sự sơ thẩm trên tổng số tiền nợ 1.366.117.100 đồng phải trả cho Quỹ Tín dụng là 52.984.000 đồng. Quỹ Tín dụng được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 24.165.000 đồng theo Biên lai số 0007637 ngày 27/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Cần Thơ.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

*Căn cứ vào:* Khoản 3 Điều 26, các Điều 35, 39, khoản 2 Điều 92, 147, 157, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 280, 298, 299, 317 và 319 Bộ luật Dân sự;

Khoản 2 Điều 95, điểm a khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng 2010.

*Tuyên xử:* Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Quỹ Tín dụng Nhân dân N4.

Buộc ông Phạm Văn B, bà Nguyễn Thị Kim B1 liên đới trả cho Quỹ Tín dụng Nhân dân N4 1.366.117.100 đồng (gồm: nợ gốc 900.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 21/5/2026 là 466.117.100 đồng). Kể từ ngày 22/5/2026 ông bà còn phải tiếp tục trả lãi phát sinh đối với số nợ gốc chưa trả theo mức lãi suất thỏa thuận hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết toàn bộ khoản nợ.

Trường hợp ông Phạm Văn B, bà Nguyễn Thị Kim B1 không trả hoặc trả không hết số tiền nợ nêu trên thì Quỹ Tín dụng Nhân dân N4 có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm sau đây để thu hồi nợ: Phát mãi tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất các thửa 695 (ODT+CLN), 2302 (CLN) Tờ bản đồ số: 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BD 416250, số vào sổ cấp GCN: CH00287 do U (cũ) cấp ngày 10/11/2010 mang tên hộ ông Phạm Văn B, bà Nguyễn Thị Kim B1 (Chỉnh lý biến động vào ngày 11/01/2011 và ngày 29/12/2011).

Ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn L, bà Huỳnh Thị Diệu H; ông Phạm Văn C, bà Lê Thị N, anh Phạm Minh N1, chị Phạm Thị Quỳnh N2; ông Phạm Văn T1, bà Đinh Thị T2, anh Phạm Hữu N3 có trách nhiệm chấp hành, giao tài sản bảo đảm cho Cơ quan thi hành án dân sự xử lý theo quy định pháp luật thi hành án dân sự.

*Về chi phí tố tụng, án phí:* Ông Phạm Văn B, bà Nguyễn Thị Kim B1 hoàn trả cho cho Quỹ Tín dụng Nhân dân N4 2.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc. Ông Phạm Văn B, bà Nguyễn Thị Kim Ba P chịu án phí dân sự sơ thẩm 52.984.000 đồng. Hoàn trả cho Q Tín dụng tiền tạm ứng án phí đã nộp 24.165.000 đồng theo Biên lai số 0007637 ngày 27/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Cần Thơ. Các đương sự thực hiện án phí tại Thi hành án dân sự Thành phố Cần Thơ.

*Về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án:* Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

***Nơi nhận:***
- TAND Thành phố Cần Thơ;
- VKSND Thành phố Cần Thơ;
- Thi hành án dân sự Thành phố Cần Thơ;
- VKSND khu vực 3 – Cần Thơ;
- P. THADS Khu vực 3 – Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ (TC: 12).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Minh Mẫn**